QUỸ ETF BVFVN DIAMOND
----***----
Số: 954/2026/BVF-HĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------***-------
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City Stock Exchange (*"HOSE"*)

1.Tên Công ty Quản lý Quỹ: CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT (BVF)

Name of the fund management company: BAO VIET FUND MANAGEMENT COMPANY LTD (BVF)

- Tên quỹ ETF niêm yết/*Name of listed fund:* Quỹ ETF BVFVN DIAMOND/BVFVN DIAMOND *ETF.*
- Mã chứng khoán/ *Stock code:* **FUEBFVND**
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address:* Tầng 12, Tòa nhà Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội./ 12th Floor, Pacific Place Building, 83B Ly Thuong Kiet, Cua Nam Ward, Hanoi City.
- Điện thoại: 024 3928 9589 Fax: 024 3928 9590
- Email: baovietfund@baoviet.com.vn
- Website: https://baovietfund.com.vn/

2.Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính quý III năm 2026.
Financial Statements for Quarter III.2026.

3.Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn "https://baovietfund.com.vn/san-pham/BVFVND#fund-documents"/*This information was published on the company's/the Fund website on 20/10/2026, as in the link* "https://baovietfund.com.vn/san-pham/BVFVND#fund-documents."

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố./ *We hereby certify that the information provided is the true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

- Báo cáo tài chính quý III.2026/*Financial Statements for Quarter III.2026.*

TM. QUỸ ETF BVFVN DIAMOND
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Nguyễn Tiến Hải

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT
Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT
Date: 2026.10.20 17:54:24+07'00'

BAOVIET Fund
QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**
Fund Management Company: Bao Viet Fund Management Limited Company
Tên Ngân hàng Giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: **QUỸ ETF BVFVN DIAMOND**
Fund name: BVFVN DIAMOND ETF
Ngày lập báo cáo: **14/10/2026**
Reporting Date: 14 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **INVESTMENT INCOME**	**01**		**(4.632.878.402)**	**(8.008.557.496)**	**8.184.037.183**	**7.981.619.615**
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		269.834.400	972.462.900	595.490.800	1.068.014.500
Cổ tức được chia *Dividend income*	*02.1*		*269.834.400*	*972.462.900*	*595.490.800*	*1.068.014.500*
Trái tức được chia *Coupon income*	*02.2*					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		335.898	855.154	267.983	812.515
Lãi tiền gửi ngân hàng *Interest income from bank deposits*	*03.1*		*335.898*	*855.154*	*267.983*	*812.515*
Lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest income from Certificates of Deposit*	*03.2*					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		616.478.583	1.220.117.957	407.224.327	1.185.503.981
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realized gain (losses) from sales investments*	*04.1*		*616.478.583*	*1.220.117.957*	*407.224.327*	*931.381.394*
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate*	*04.2*					*254.122.587*

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from restricted securities transaction*	*04.3*					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(5.519.527.283)	(10.201.993.507)	7.181.054.073	5.727.288.619
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSE**	**10**		**6.184.320**	**20.060.198**	**6.128.444**	**19.675.191**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		6.184.320	20.060.198	6.128.444	19.675.191
2.1.1 Phí môi giới *Brokerage fee*	*11.1*		*6.184.320*	*20.060.198*	*6.128.444*	*19.675.191*
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*11.2*					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSE**	**20**		**382.266.898**	**1.136.850.069**	**368.544.283**	**1.041.637.532**
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		64.863.099	207.738.420	75.009.793	201.058.022
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		62.062.311	168.369.800	54.624.164	142.795.752
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*20.2.1*		*60.000.000*	*162.000.000*	*52.645.166*	*136.645.166*
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*20.2.2*		*876.630*	*2.913.533*	*817.126*	*2.623.359*
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*20.2.3*		*1.185.681*	*3.456.267*	*1.161.872*	*3.527.227*
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*20.2.4*					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16.500.000	44.550.000	14.025.000	37.125.000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		49.500.000	148.500.000	49.500.000	148.500.000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33.000.000	99.000.000	16.500.000	49.500.000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		80.405.451	238.594.437	80.405.451	224.213.621
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		*13.863.020*	*41.137.004*	*13.863.020*	*38.657.514*
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		*66.542.431*	*197.457.433*	*66.542.431*	*185.556.107*
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường *Accrual expense for market maker service*	*20.6.3*					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		46.277.225	137.322.636	46.277.224	137.322.702
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		29.658.812	92.774.776	32.202.651	101.122.435
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*		*21.000.000*	*63.000.000*	*21.000.000*	*63.000.000*
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	*20.10.02*					
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*20.10.03*					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*20.10.04*					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*					
Chi phí thiết lập Quỹ *Setup Expenses*	*20.10.06*					
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Accrued fee payable to SSC*	*20.10.07*					
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*		*341.000*	*1.242.574*	*341.000*	*1.284.054*
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... Expense*	*20.10.10*					
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*20.10.11*			*3.850.000*	*3.300.000*	*13.400.000*
Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD *Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD*	*20.10.12*					*1.000.000*

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	*20.10.13*		*8.317.812*	*24.682.202*	*7.561.651*	*22.438.381*
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**(5.021.329.620)**	**(9.165.467.763)**	**7.809.364.456**	**6.920.306.892**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**(5.021.329.620)**	**(9.165.467.763)**	**7.809.364.456**	**6.920.306.892**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		498.197.663	1.036.525.744	628.310.383	1.193.018.273
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(5.519.527.283)	(10.201.993.507)	7.181.054.073	5.727.288.619
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**		**(5.021.329.620)**	**(9.165.467.763)**	**7.809.364.456**	**6.920.306.892**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thuật	Đặng Chí Nghĩa	PHÓ GIÁM ĐỐC KHỐI HOẠT ĐỘNG Nguyễn Phương Anh

S.G.P: 106 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT - P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

BAOVIET Fund
QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2026 / As at 30 Sep 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**
Fund Management Company: Bao Viet Fund Management Limited Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: **QUỸ ETF BVFVN DIAMOND**
Fund name: BVFVN DIAMOND ETF
Ngày lập báo cáo: **14/10/2026**
Reporting Date: 14 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
I.TÀI SẢN **ASSETS**	**I**			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền **Cash at bank and cash equivalent**	**110**		**359.111.458**	**763.110.709**
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		359.111.458	763.110.709
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		*359.111.458*	*763.110.709*
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần **Investment**	**120**		**50.003.285.350**	**54.524.404.050**
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		50.003.285.350	54.524.404.050
Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		*50.003.285.350*	*54.524.404.050*
Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*			
Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*			
Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*			
Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	*121.6*			
Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	*121.7*			
Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*			
Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu **Receivables**	**130**		**8.317.798**	**16.635.610**
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133			
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức *Dividend receivable*	*134.1*			
Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136			
Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*			
Dự thu lãi trái phiếu *Bond coupon receivables*	*136.2*			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest acrrual from deposit with term less than three (03) months*	*136.3*			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		8.317.798	16.635.610
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding*	*137.1*			
Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		*8.317.798*	*16.635.610*

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD *Prepaid expense for security registration at VSD*	*137.2.1*			
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed registration at HOSE*	*137.2.2*			
Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed management at HOSE*	*137.2.3*		*8.317.798*	*16.635.610*
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF *Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC*	*137.2.4*			
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN *Prepaid expense for annual managemen fee for SSC*	*137.2.5*			
Trả trước phí kiểm toán *Prepaid expense for audit fee*	*137.2.6*			
Các khoản khác *Others*	*137.3*			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**50.370.714.606**	**55.304.150.369**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		2.100.000	2.100.000
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		156.222.636	109.945.411
Phí môi giới *Brokerage fee payable*	*316.1*			
Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		*137.322.636*	*91.045.411*
Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*			
Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		*18.900.000*	*18.900.000*
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for listing fee at HOSE*	*316.6*			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee pay to SSC*	*316.7*			
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subcription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		257.454.352	215.837.720
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	*319.1*		*21.103.791*	*22.595.620*
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		*20.000.000*	*18.500.000*
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		*20.000.000*	*18.500.000*
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*			
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*319.2.3*			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*319.2.4*			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		*16.500.000*	*15.000.000*
9.4 Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		*5.500.000*	*4.675.000*
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		*11.000.000*	*11.000.000*
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		*13.451.333*	*24.894.151*
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		*169.899.228*	*119.172.949*
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường *Accrued expense for market marker service*	*319.8*			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
10.1 Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*			
10.3 Phải trả khác *Other payables*	*320.3*			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN *Register fee for ETF operation payable to SSC*	*320.3.1*			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD *Security register fee payable to VSD*	*320.3.2*			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác *Other payables*	*320.3.4*			
Chi phí phải trả khác của Quỹ *Other expenses*	*320.3.5*			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**415.776.988**	**327.883.131**
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**49.954.937.618**	**54.976.267.238**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		37.000.000.000	37.000.000.000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		51.000.000.000	51.000.000.000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(2.328.753.342)	(2.328.753.342)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		15.283.690.960	20.305.020.580
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		20.305.020.580	21.713.990.186
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		(5.021.329.620)	(1.408.969.606)
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**13.501,33**	**14.858,45**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		3.700.000	3.700.000

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thuật	Đặng Chí Nghĩa	PHÓ GIÁM ĐỐC KHỐI HOẠT ĐỘNG Nguyễn Phương Anh

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

BAOVIET Fund
QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**
Fund Management Company:	Bao Viet Fund Management Limited Company
Ngân hàng Giám sát:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising Bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ:	**QUỸ ETF BVFVN DIAMOND**
Fund name:	BVFVN DIAMOND ETF
Kỳ báo cáo:	**14/10/2026**
Reporting date:	14 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
I	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ** **Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	**54.976.267.238**	**56.385.236.844**
II	**Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:** **Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	**4061**	**(5.021.329.620)**	**(1.408.969.606)**
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(5.021.329.620)	(1.408.969.606)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	**Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2)** **Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)** **NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**49.954.937.618**	**54.976.267.238**
V	**Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá** **NAV per unit at valuation date**	**4067.1**	**13.501,33**	**14.858,45**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thuật	Đặng Chí Nghĩa	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT PHÓ GIÁM ĐỐC KHỐI HOẠT ĐỘNG Nguyễn Phương Anh

BAOVIET Fund
QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 / As at 30 Sep 2026

1	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**
	Fund Management Company:	Bao Viet Fund Management Limited Company
2	**Tên Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF BVFVN DIAMOND**
	Fund name:	BVFVN DIAMOND ETF
4	**Ngày lập báo cáo:**	**14/10/2026**
	Reporting Date:	14 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết** **Listed shares**	**2246**				
1	ACB	2246.1	176.500	21.100	3.724.150.000	7,39%
2	BMP	2246.2	6.100	143.100	872.910.000	1,73%
3	CTD	2246.3	13.557	58.600	794.440.200	1,58%
4	CTG	2246.4	31.252	30.000	937.560.000	1,86%
5	FPT	2246.5	127.744	63.000	8.047.872.000	15,98%
6	GMD	2246.6	67.133	78.100	5.243.087.300	10,41%
7	HDB	2246.7	107.481	27.500	2.955.727.500	5,87%
8	KDH	2246.8	20.105	15.350	308.611.750	0,61%
9	MBB	2246.9	180.056	19.650	3.538.100.400	7,02%
10	MSB	2246.10	70.291	14.200	998.132.200	1,98%
11	MWG	2246.11	101.400	72.400	7.341.360.000	14,57%
12	NLG	2246.12	64.300	21.750	1.398.525.000	2,78%
13	OCB	2246.13	24.694	10.100	249.409.400	0,50%
14	PNJ	2246.14	101.700	26.600	2.705.220.000	5,37%
15	REE	2246.15	48.130	47.900	2.305.427.000	4,58%
16	TCB	2246.16	139.400	32.550	4.537.470.000	9,01%
17	TPB	2246.17	40.940	14.450	591.583.000	1,17%
18	VPB	2246.18	147.594	23.400	3.453.699.600	6,86%
	Tổng **Total**	**2247**	**1.468.377**		**50.003.285.350**	**99,27%**
II	**Cổ phiếu không niêm yết** **Unlisted shares**	**2248**				

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu **Total shares**	**2250**	**1.468.377**		**50.003.285.350**	**99,27%**
III	**Trái phiếu** **Bonds**	**2251**				
	Tổng **Total**	**2252**				
IV	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng **Total**	**2254**				
	Tổng các loại chứng khoán **Total investments**	**2255**	**1.468.377**		**50.003.285.350**	**99,27%**
V	**Các tài sản khác** **Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			8.317.798	0,02%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual managemen fee for SSC	2256.11				
12	Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	2256.12				
	Tổng **Total**	**2257**			**8.317.798**	**0,02%**
VI	**Tiền** **Cash**	**2258**				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			359.111.458	0,71%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			359.111.458	0,71%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng… Transferable instruments…	2261				
	Tổng **Total**	**2262**			**359.111.458**	**0,71%**
VII	**Tổng giá trị danh mục** **Total value of portfolio**	**2263**	**1.468.377**		**50.370.714.606**	**100,00%**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thuật	Đặng Chí Nghĩa	PHÓ GIÁM ĐỐC KHỐI HOẠT ĐỘNG Nguyễn Phương Anh

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

BAOVIET Fund
QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Mẫu số B05 - ETF. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05 - ETF. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**
Fund Management Company: Bao Viet Fund Management Limited Company
Tên Ngân hàng Giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: **QUỸ ETF BVFVN DIAMOND**
Fund name: BVFVN DIAMOND ETF
Ngày lập báo cáo: **14/10/2026**
Reporting Date: 14 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp **Net loss before corporate income tax**	**01**		**(5.021.329.620)**	**(1.408.969.606)**
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1			
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2			
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư **Adjustment for NAV increase from investing activities**	**02**		**5.565.804.508**	**1.921.902.067**
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		5.519.527.283	1.876.127.855
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		5.519.527.283	1.876.127.855
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		46.277.225	45.774.212
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động **Profit from investing activities before changes in working capital**	**05**		**544.474.888**	**512.932.461**
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(998.408.583)	(145.772.805)

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07			39.622.000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		8.317.812	8.227.401
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16			(113.400.000)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		41.616.632	78.008.945
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) ***Net cash flows from investing activities***	***19***		***(403.999.251)***	***379.618.002***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flows from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32			
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subcriptions	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) ***Net cash flows from financing activities***	***30***			
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net cash flows during the period**	**40**		**(403.999.251)**	**379.618.002**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of the period**	**50**		**763.110.709**	**383.492.707**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		763.110.709	383.492.707
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		763.110.709	383.492.707
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*52.1*		*763.110.709*	*383.492.707*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*52.2*			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of the period**	**55**		**359.111.458**	**763.110.709**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		359.111.458	763.110.709
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		359.111.458	763.110.709
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*57.1*		*359.111.458*	*763.110.709*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*57.2*			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**(403.999.251)**	**379.618.002**
Khác **Others**	**80**			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thuật	Đặng Chí Nghĩa	PHÓ GIÁM ĐỐC KHỐI HOẠT ĐỘNG Nguyễn Phương Anh

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

BAOVIET Fund
QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT
BAO VIET FUND MANAGEMENT CO., LTD
Quỹ ETF BVFVN DIAMOND
BVFVN DIAMOND ETF

Mẫu số B06g – ETF
Form no. B06g - ETF
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued together with Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 by the Ministry of Finance guiding the establishment and management of exchange-traded funds)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

Quý 3 năm 2026
3rd Quarter of 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF/ *The Fund's operational characteristics*

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ *Public Offering Certificate and Fund Establishment Registration Certificate*

Quỹ ETF BVFVN DIAMOND được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 48/GCN-UBCK ngày 18/04/2023 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF BVFVN DIAMOND số 161/GCN-UBCK ngày 29/06/2023.

BVFVN DIAMOND ETF was established pursuant to the Certificate of Registration for Public Offering of Securities Investment Fund Certificates No. 48/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("the SSC") on 18 April 2023 and the Certificate of Public Fund establishment registration No. 161/GCN-UBCK was issued by the State Securities Commission on 29 June 2023.

Vào ngày 11/08/2023, Quỹ ETF BVFVN DIAMOND đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 422/QĐ-SGDHCM ngày 02/08/2023.

On 11 August 2023, Fund units was initially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") under Decision No. 422/QĐ-SGDHCM dated 02 August 2023.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF BVFVN DIAMOND lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 51.000.000.000 đồng (năm mươi mốt tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 51 (năm mươi mốt) lô chứng chỉ Quỹ ETF BVFVN DIAMOND. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

During the initial public offering, the Fund BVFVN DIAMOND ETF's initial charter capital, is VND51 billions equivalent to 51 lots of fund units to the public at a par value of VND 10,000 per unit.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

The Fund operates under its Charter of Organization and Operations, and is not is not subject to a limited operating period as per the Establishment Registration Certificate. During the operation period, the Fund is obliged to facilitate the exchange of the structured securities portfolio for ETF certificate lots and vice versa.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ *Fund contact address*

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Bảo Việt, Tầng 12, số 83B Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, TP Hà Nội, Việt Nam.

Bao Viet Fund Management Company Limited, 12th Floor, No. 83B Ly Thuong Kiet, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ *General information of the Fund's operations*

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 51.000.000.000 đồng.

Fund Capital Size: The charter capital of the fund, as stated in the Establishment Registration Certificate, is VND 51,000,000,000.

Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ Số Tham Chiếu VN DIAMOND sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

Investment Objectives: The investment objective of the Fund is to simulate the volatility of the benchmark VNDIAMOND index after subtracting the Fund's costs. This objective is consistent with the Public Offering Certificate issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and Prospectus.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Công ty Quản lý Quỹ sẽ lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ căn cứ trên các nguyên tắc: (i) Quỹ Đầu tư vào Danh mục Chứng khoán Cơ cấu bao gồm tối thiểu 50% số chứng khoán cơ sở hình thành Chỉ số Tham chiếu (danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu); (ii) Giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của Chỉ số Tham chiếu; (iii) Danh mục đầu tư có mức sai lệch so với chỉ số VN DIAMOND không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HSX và các quy định của pháp luật.

Investment Selection Methodology: The Fund Management Company will select investment stocks based on the following principles: (i) The Fund invests in a basket of component securities that includes at least 50% of the underlying securities forming the Reference Index (the securities portfolio of the reference index); (ii) The value of the Fund's basket of component securities is normally not less than 95% of the value of the corresponding securities basket of the Reference Index; (iii) When the Reference Index changes at regular or irregular review periods, the Fund will adjust the investment portfolio and the proportion of items corresponding to the change of the Reference Index.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: Net asset value is determined daily and at the end of each month. In case the valuation date falls on a dayoff or holiday, the valuation date is the next working day. For the monthly valuation period, the valuation date is the first day of the following month and remains unchanged even if the valuation date falls on a holiday or public holiday.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND phải phù hợp mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Investments restrictions: The Fund's investment portfolio and investment restrictions must be consistent with the investment objectives and policies set out in the Fund Charter and Prospectus.

Cơ Cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm/ The Basket of component securities of the ETF must ensure:

a) Không được đầu tư vào Chứng chỉ quỹ của chính Quỹ ETF BVFVN DIAMOND;

The Fund shall not invest in its Fund Certificates;

b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;

The Fund is not allowed to invest in more than ten percent (10%) of the total outstanding securities of any single issuer, except for Government bond;

c) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản khác (nếu có) quy định tại điểm a, b, Khoản 4 Điều 9 của Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ Chính phủ;

The Fund is not allowed to invest in more than twenty percent (20%) of the Fund's total asset value in securities and other assets (if any) specified in Points a and b, Clause 4 Article 9 of the Fund Charter issued by a single issuer, except for Government bond;

d) Trừ trường hợp là Chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu, không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e Điều 9.3.2. của Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

Except for the case of component securities in the reference index portfolio, no more than 30% of the total asset value of the Fund may be invested in the assets specified in points a, b, d, e, Article 9.3.2. of the Fund Charter issued by companies in the same group of companies with ownership relations with each other in the following cases: parent company, subsidiary; companies owning more than 35% of each other's shares, capital contributions; group of subsidiaries with the same parent company;

e) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

The Fund is not allowed to invest in real estate, unlisted shares, unregistered shares of public companies, capital contributions in limited companies, private placement bonds; except in the case that the Fund assets benefit from the rights of the owner;

f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan Của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;

The Fund is not allowed to invest in securities issued by a fund management company or an individual related to the Fund Management Company, the Fund's member except for underlying securities included in benchmark index porfolio;

g) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau: (i) Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; (ii) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; (iii) Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

The Fund may invest in other public Fund Certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not: (i) Invest in more than 10% of total outstanding Fund Certificates of a public und or total outstanding securities of a public securities investment company; (ii) Invest no more than 20% of total value of its assets in Fund Certificates of a public fund or outstanding shares of a public securities investment company; (iii) Invest no more than 30% of total value of its assets in public Fund Certificates or shares of public securities investment companies.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư khi/ *The Fund's investment component can only exceed the investment limit when:*

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;

Market price fluctuations of assets in the Fund's Investment Portfolio;

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;

Making the Fund's payments according to legal regulations, including executing Investor's trading orders;

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;

Division, separation, consolidation and merger activities of issuing organizations;

d) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;

The basket of component securities of the Reference Index changes;

e) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

The Fund has just been licensed for establishment and has been operating for less than 3 months from the date of issuance of the Fund Establishment Registration Certificate.

f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

The Fund is in the process of dissolution.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Accounting Period and Accounting currency*

2.1. Kỳ kế toán/*Accounting Period*

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Accounting currency*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

The Fund's financials statements are prepared in Vietnam Dong ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting standards and system*

3.1. Chế độ kế toán áp dụng/*Accounting standards*

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

These financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") dated 13 November 2015, issued by the Ministry of Finance on the applicable accounting system for exchange-traded fund and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of interim financial statements.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng/*Applied accounting documentation system*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

The applied accounting documentation system of the Fund is the General Journal system.

4. Các chính sách kế toán áp dụng/ *Accounting Policies Applied*

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Cash and cash equivalents comprise of cash at banks for the Fund's operation, term deposits at banks and short-term investments with an original maturity of less than three (03) months that are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of change in value and are used for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2. Các khoản đầu tư/*Investements*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Investments in securities are initially recognized at cost that includes only purchase price without any costs incurred to acquire the investments such as brokerage fees, transaction fees and bank charges. After initial recognition, investments in the Fund's portfolio are revalued following market value as at the statement of financial position date according to the value determination method mentioned in section 4.2(iii). Gains or losses from revaluation of investments are recognized in the income statement.

i) Phân loại/Classification

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The Fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

ii) Ghi nhận ban đầu/Initial recognition

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The Fund records the basket of component securities that are exchanged for fund certificates on the working day after the date of the exchange transaction - the date of confirmation of transaction completion and ownership confirmation for the Fund.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

The Fund records the portfolio of securities in which the Fund invests at the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded in investments at zero (0) and revalued at the real value of those securities at the date of financial statement.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

The value of stock right is determined as the difference between market price of the shares as at the date of financial statements and the amount actually paid to be exercised on the date of notification to excercise the right, multiplied by the percentage required to purchase a new share. The value of the stock right will be revaluated at the date of financial statement.

iii) Xác định giá trị/ Valuation Principles

Theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29/12/2025, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Bản cáo bạch, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

According to Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020("Circular 98"), as amended and supplemented by Circular No. 136/2025/TT-BTC dated 29 December 2025, guiding the establishment and management for the exchange-traded fund, investments in the Fund's Investment Portfolio are reevaluated at market prices at the date of the statement of financial position. When there is no market price at the most recent trading day or the market price is highly volatile, the Fund Management Company may use fair value to reevaluate investments. Fair value is determined according to the principles, methods or theoretical models of financial asset valuation specified in the Prospectus, or the Fund's valuation handbook or after being approved by the Fund Representative Board consent in writing.

iv) Chấm dứt ghi nhận/ Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Investments are de-recognized when the rights to receive cash flows from securities investments are terminated or the Fund has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of securities.

v) Ghi nhận giá vốn/ Cost of securities

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Cost of securities is calculated by the weighted average method at the end of the trading day.

4.3. Các khoản phải thu/ *Receivables*

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include receivables from the sale of investments, receivables and accrual of dividends, interest on investments, and receivables from settlement with investors when the Fund buys/sells restricted securities on behalf of the investors, receivables from investors in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to buy additional shares issued) arising related to the basket of component securities because ownership recording has not been done yet between The Fund and the investors or related to restricted securities are in the process of buying/selling on behalf of investors and other receivables related to the Fund's operations. Receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án

hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa *trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:*

The Fund has made provision for doubtful receivables in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019. The provision for doubtful debts is made based on the expected loss that may occur in cases where the debt is not yet due for payment but the economic organization has gone bankrupt, has opened bankruptcy procedures, or has fled the location of business; the debtor is being prosecuted, detained, tried by law enforcement agencies, or is serving a sentence, or is suffering from a serious illness (certified by the hospital) or has died, or the debt has been requested by the enterprise to be enforced. execute the sentence but cannot execute it because the debtor has fled from his place of residence; The debt has been sued by the enterprise to collect debt but the settlement of the case has been suspended or based on the overdue status of the receivables the provision rates for overdue receivables as follows:

Thời gian quá hạn	***Mức trích lập dự phòng***
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Overdue time	***Provision level***
From six (06) months to less than one (01) year	*30%*
From one (01) year to less than two (02) years	*50%*
From two (02) years to less than three (03) years	*70%*
More than three (03) years	*100%*

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.
For overdue debts, the Fund also further evaluates the expected recovery ability of these debts to determine additional provisions (if necessary) in addition to the provision already made based on overdue debt condition.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này. Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

Provision for bad debts is made for possible losses on undue debts determined by the Fund after considering the recoverability of these debts. Provisions for bad debts arising are recorded in the income statement during the period.

4.4. Các khoản phải trả/ *Payables*

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Payables include payables for purchasing investments, payables for Fund management services, payables from settlement with investors when the Fund buys/sells restricted securities on behalf of the investors, payables for investors in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to buy additional shares issued).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables arise from the the basket of component securities due to the ownership recognition not yet being carried out between the Fund and the investor or related to restricted securities that are in the

process of buying/selling on behalf of the investor and other payables. Accounts payable are stated at cost.

4.5. Dự phòng/ *Provisions*

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Provisions are recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to pay the debt obligations.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to that debt.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính/ *Financial instrument classification*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

For the sole purpose of providing explanatory information about the importance of financial instruments to the Fund's financial position and business results and the nature and extent of risks arising from these financial instrument, the Fund classifies financial instruments as follows:

i) Tài sản tài chính/ Financial assets

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

- Các khoản cho vay và phải thu

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

  Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

A financial asset determined at fair value through the profit or loss is a financial asset that meets one of the following conditions:

- *Financial assets are classified by the Fund into the group held for trading. Financial assets are classified as held for trading, if:*

- *Assets are purchased primarily for the purpose of sale in the short term;*

- *There is evidence of trading that instrument for short-term profit; or*

- *Derivative financial instruments (except derivative financial instruments defined as a financial guarantee contract or an effective risk hedging instrument).*

- *At the time of initial recognition, the Fund classifies financial assets into groups determined by fair value through the Income Statement.*

- *Held-to-maturity investments*

  Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Fund has the intention and ability to hold to maturity, except:

- *Financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Fund as those valuated by fair value through the profit or loss;*

- *Financial assets have been classified by the Fund as available for sale; and*

- *Financial assets meet the definition of loans and receivables and has been classified by the Fund as determined by fair value through profit or loss.*

- *Loans and receivables*

- *Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed, except:*

- *Those that the Fund intends to sell immediately or will sell in the near future are classified as assets held for business purposes, and those that at the time of initial recognition are classified by the Fund as determined by fair value through profit or loss;*

- *Those classified by the Fund as available for sale at the time of initial recognition; or*

  Those for which the holders may not recover substantially all of the initial investment, other than due to deterioration in credit quality, are classified as available for sale.

Available-for-sale assets are non-derivative financial assets that are identified as available-for-sale or are not classified as:

- *Financial assets determined at fair value through profit or loss*
- *Investments held to maturity; or*
- *Loans and receivables.*

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/Financial liabilities are determined at fair value through profit or loss

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

A financial liability measured at fair value through the profit or loss is a financial liability that meets one of the following conditions:

- *A financial liability is classified by the Fund as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if it meets one of the following conditions:*

- *It is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the short-term;*
- *There is evidence of trading it for short-term profit; or*
- *It is a derivative (except for a derivative that is a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).*

- *At initial recognition, the Fund classifies a financial liability as those measured at fair value through profit or loss.*

Financial liabilities measured at amortised cost.

Financial liabilities that are not classified as financial liabilities measured at fair value through profit or loss shall be classified as financial liabilities measured at amortised cost.

The above classification of financial instruments is for presentation and disclosure purposes only and is not intended to be a description of how the financial instruments are measured. The accounting policies for the measurement of financial instruments are described in other relevant notes.

4.7. Thuế/ Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

In accordance with prevailing tax regulations, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is required to withhold income tax of individuals and institutional investors in the following transactions:

i) Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ Dividends payment to Investors

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund pays dividends to its fund unit holders, the Fund Management Company must comply with regulations on tax deduction and tax payment in accordance with Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014, Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013, Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 guiding the implementation of value added tax and personal income tax applicable to resident individuals conducting business activities; guiding the implementation of a number of amendments and supplements to personal income tax as provided in the Law amending and supplementing a number of articles of Tax Laws No. 71/2014/QH13 and Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 of the Government detailing the implementation of the Law amending and supplementing some articles of the Tax Law and amending and supplementing some articles of the tax decrees, Circular No. 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 guiding corporate income tax in the Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 issued by the Government detailing the implementation of the law amending and supplementing a number of articles of the tax laws and amending and supplementing a number of articles of the tax decrees and amending and supplementing a number of articles of Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014, Circular No. 119/2014/TT-BTC dated 25 August 2014, Circular No. 151/2014/TT-BTC dated 10 October 2014 issued by the Ministry of Finance, Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated 19 August 2010 on tax policy for dividends to institutional investors.

When the Fund pay dividends to its institutional unit holders, regardless of domestic or foreign, Fund Management Company is required to withhold an amount of corporate income tax equal to 20% of distributed profit (except for distributed profit portions already imposed to corporate income tax in the previous stages and interest income collected from tax-free bonds in accordance with the current regulations). When the Fund pays dividends to its individual unit holders; it is required to withhold an amount of the personal income tax equal to 5% of distributed profit.

ii) Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/ Fund unit redemption

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is required to withhold, declare and pay income tax for repurchase from individuals (domestic or foreign) and from institutions classified as foreign in accordance with regulations on foreign exchange control. The applied tax rate for securities transfer transactions is

0.1% of transfer value in accordance with Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013, Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014, Circular No.103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 issued by the Ministry of Finance, Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015, Circular 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 and supplementing, amending Circulars issued by Ministry of Finance.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

The Fund Management Company does not withhold income tax of domestic institutional investors since these domestic organizations shall be responsible for their income tax declaration and payment.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ/ *Fund certificates and Net Asset Value that can be distributed to investors holding fund certificates*

i) Vốn góp phát hành/ Contributed capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund units with dividend rights are classified as contributed capital of the investors, including subscription capital and redemption capital. Each fund unit has a par value of VND10,000. One lot of fund unit has 100,000 units.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

The minimum volume for one exchange transaction is one lot of fund units equivalent to one hundred (100,000) units. The net asset value per lot of fund units is calculated by dividing the total net asset value of the Fund by the total number of fund unit lots and rounded down to the unit.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

The Net Asset Value per fund unit is calculated by dividing the total Net Asset Value of the Fund by the number of fund units in circulation and rounding down to two (2) decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Subscription capital is the issued capital from exchanging a lot of fund certificates for a basket of component securities. Contributed capital is reflected according to the face value of the fund certificate and is recorded 01 day after the transaction date - the date of confirmation of transaction completion and ownership for the Fund.

ii) Vốn góp mua lại/ Redemption capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The redemption capital reflects the capital from the exchange of securities basket for the fund unit lot. Redemption capital is recognized at the face value of the fund unit and is recognized on the next business day after the exchange transaction occurred - the date that transaction is completed and the ownership right of the fund unit is acknowledged.

iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Share premium of Investors

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Share premium represents the difference between the exchange/re-exchange price and the face value of the fund unit in exchange transactions.

iv) Phân phối thu nhập của Quỹ/Distribution of the Fund's profit

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund will distribute dividends to investors when approved by the General Meeting of Investors. The distribution of the Fund's income must ensure the principles and conditions prescribed in the Fund's Charter of Operations.

4.9. Doanh thu/ *Revenue*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized.

i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Deposit interest and dividend

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắc. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Interest incomes from deposits and bonds are recognized to income statement based on accrual basis unless collectability is in doubt. Dividend income is recognized in the interim income statement when the Fund's right to receive dividend is established.

ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from securities trading activities

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recorded in the income statement when receiving notification of fund certificate exchange transaction results and securities trading results from the Vietnam Securities Depository Center that have been inspected by the Supervisory Bank (for listed securities) and upon completion of the asset transfer contract (for unlisted securities).

4.10. Chi phí/ *Expenses*

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recorded in the income statement on an accrual basis.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ *Net asset value per fund certificate and net asset value per lot of fund certificates*

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The net asset value per fund certificate is calculated by dividing the Fund's net asset value by the outstanding fund certificates at the date of the financial position statement.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The net asset value per lot of fund certificates is calculated by dividing the net asset value of the Fund by the lot of fund certificates at the date of the financial position statement.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

Net asset value is determined by subtracting total liabilities from total assets.

4.12. Báo cáo bộ phận/ *Segment reporting*

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

The Fund operates as a segment.

4.13. Các bên liên quan/ Related parties

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

Parties/persons are considered to be related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Other investment funds under the management of the Fund Management Company, the Fund Management Company, the shareholders of the Fund Management Company, and key management positions such as General Director of the Fund Management Company, Members of the Board of Representatives, close family members of these individuals or affiliates or affiliated companies with these individuals are also considered parties to the Fund. In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, not merely the legal form.

4.14. Số dư bằng không/*Nil balance*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances stipulated in Circular 181 on the accounting regime applicable to exchange-traded funds which are not presented in these interim financial statements, are nil.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ *Significant events and transaction*

5.1. Tiền gửi ngân hàng/ *Cash and cash equivalent*

	30/09/2026 (VND)	30/06/2026 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam/ *Cash at Supervisory and Custodian Bank for the Fund's operations*	359.111.458	763.110.709
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ/ *Cash at Supervisory and Custodian Bank for Fund's subscription*	-	-

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng/ *Bank deposits with a term of less than 03 month*	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa/ *Cash at escrow account*	-	-
Cộng/*Total*	**359.111.458**	**763.110.709**

5.2. Các khoản đầu tư/ *Investment in securities*

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Market price fluctuations or fair value of ETF Fund investments

	Giá mua/*Cost* (VND)	Giá trị thị trường/ *Market value* (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này/ *Revaluation difference*		Giá trị đánh giá lại/ *Revaluation value* (VND)
			Chênh lệch tăng/ *Increase* (VND)	Chênh lệch giảm/ *Decrease* (VND)	
Cổ phiếu/*Listed shares*	45.765.510.459	50.003.285.350	9.472.161.741	5.234.386.850	50.003.285.350
Tổng cộng/*Total*	**45.765.510.459**	**50.003.285.350**	**9.472.161.741**	**5.234.386.850**	**50.003.285.350**

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF/ Fund management fee payable

5.3.1 Giá Dịch vụ Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,50% Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND/năm tài chính (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)). Giá dịch vụ này được trả cho Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF BVFVN DIAMOND.

Fund management fee is calculated daily based on the actual number of days in the valuation period and the Fund's net asset value at the valuation date. The fee of fund management services is 0.5% of the Net Asset Value of the BVFVN DIAMOND ETF/fiscal year (excluding value-added tax (if any)). This service fee is paid to Bao Viet Fund Management Limited Company to perform management services for the BVFVN DIAMOND ETF.

Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The monthly service fee is the total service fee calculated for the valuation periods performed in the month.

5.3.2 Giá Dịch vụ Lưu ký, Dịch vụ Giám sát Quỹ, Dịch vụ Quản trị Quỹ/ *Custody fee, Supervisory fee and Fund administration fee*

Dịch vụ	Biểu phí (*)
Giám sát	0,02% NAV/năm; tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) (*)
Lưu ký	0,06% NAV/năm; tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) (*)
Quản trị Quỹ	0,03% NAV/ năm; tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Service	*Fee*
Supervisory fee	*0.02% over NAV per annum* *Minimum monthly supervisory fee is VND5,000,000* *Excluding value added tax (if any)(*)*
Custody fee	*0.06% over NAV per annum* *Minimum monthly custody fee is VND20,000,000/month.* *Excluding value added tax (if any) (*)*
Fund administration fee	*0.03% over NAV per annum* *Minimum monthly service fee is VND15,000,000/month.* *Excluding value added tax (if any) (*)*

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The above service prices are calculated each valuation period based on NAV before fees as at the day before the valuation date and are paid monthly. The monthly payment amount is the total amount charged for the valuation periods performed in the month.

(*) Giá dịch vụ tiêu chuẩn theo hợp đồng cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát của Ngân hàng Giám sát, mức giảm giá dịch vụ được quy định cụ thể theo từng thời kỳ dựa trên thỏa thuận của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát.

(*) Standard service prices according to the contract to provide custody and supervision services of the Supervisory Bank, service discounts are specified from time to time based on the agreement of the Fund Management Company and the Custodian Bank.

5.3.3 Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu, giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu/ *Service fee for management and operation of benchmark index to HOSE and service fee for calculating the reference net asset value (iNAV)*

Dịch vụ	Biểu phí
Cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu/ *Service fee for management and operation of benchmark index to HOSE*	0,0x% NAV/năm (theo quy mô của Quỹ) *0.0x% NAV per year (based on the size of the Fund)* Tối thiểu là 200.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) *Minimum of VND200,000,000 per year (excluding VAT)*
Tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu/ *The service fee for calculating the reference net asset value (iNAV)*	0,05% NAV/năm *0.05%/NAV per year* Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) *Minimum of VND50,000,000 per year (excluding VAT)*

5.3.4 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng/ Transfer agency service fee

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ, là 11.000.000 VNĐ/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)).

The transfer agent service price is paid to the the transfer agent for the Fund with the amount of VND11,000,000 per month (including value added tax (if any)).

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng.

Transfer agent service fee is calculated and accrued on a daily basis.

5.3.5 Các loại chi phí khác của Quỹ

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới, Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Other expenses of the Fund including:

- *Transaction Service Fees/Prices include Brokerage Service Fees/Prices, Transfer Service Fees/Prices of Fund asset transactions payable to the securities company;*
- *Auditing fee paid to the auditing firm;*
- *Fees of legal consulting services, quotation services and other reasonable services;*
- *Expenses of drafting, printing, sending the Prospectus, Summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements and other documents to Investors; expenses of information disclosure of the Fund; costs of organizing the Investor General Meeting, Fund Representative Board Meeting;*
- *Fees related to the Fund's asset transactions;*
- *Fees related to hiring independent organizations to provide valuation and assessment services for the Fund's assets;*
- *Remuneration for the Fund Representative Board;*
- *Reasonable and valid expenses decided by the Fund's Board of Representatives;*
- *Insurance costs (if any);*
- *Taxes, fees and charges that the Fund must pay in accordance with the law;*
- *Interest payable on loans of the Fund in accordance with the Fund's Charter and the law;*
- *Other expenses in accordance with the law.*

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ Contributed capital

Chỉ tiêu/*Items*	Đơn vị/ *Unit*	Tại ngày/As at 30/06/2026	Phát sinh trong kỳ/ *Movement during the period*	Tại ngày/*As at* 30/09/2026
Vốn góp phát hành/ *Subscription capital*				
Số lượng CCQ (1)/ *Number of fund units (1)*	CCQ	5.100.000	0	5.100.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)/ *Par value (2)*	VND	51.000.000.000	0	51.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)/ *Subscription capital premium (3)*	VND			
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)/ *Total value of issued ETF fund units (4) = (2) + (3)*	VND	51.000.000.000	0	51.000.000.000
Vốn góp hoán đổi lại/ *Redemption capital*				
Số lượng CCQ (5)/ *Number of fund units (5)*	CCQ	(1.400.000)	0	(1.400.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)/ *Par value (6)*	VND	(14.000.000.000)	0	(14.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)/ *Redemption capital premium (7)*	VND	(2.328.753.342)	0	(2.328.753.342)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)/ *Total value of redempt ETF fund units (8) = (6) + (7)*	VND	(16.328.753.342)	0	(16.328.753.342)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)/ *Number of fund units in circulation (9) = (1) + (5)*	**CCQ/Unit**	**3.700.000**	**0**	**3.700.000**
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)/ *Current contributed capital (10) = (4) + (8)*	**VND**	**34.671.246.658**	**0**	**34.671.246.658**
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)/ *Accumulated Gain /(Loss) (11)*	**VND**	**20.305.020.580**	**(5.021.329.620)**	**15.283.690.960**
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)/ *NAV (12) = (10) + (11)*	**VND**	**54.976.267.238**	**(5.021.329.620)**	**49.954.937.618**
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)/ *NAV/unit (13) = (12)/(9)*	**VND/CCQ VND/Unit**	**14.858,45**	**0**	**13.501,33**
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}/*NAV/lot (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}*		**1.485.845.060**	**0**	**1.350.133.449**

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed earnings*

	Tại ngày/*As at* 30/06/2026 (VND)	Phát sinh trong kỳ/ *Movement during the period* (VND)	Tại ngày/*As at* 30/09/2026 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối/ *Undistributed earnings*	20.305.020.580	(5.021.329.620)	15.283.690.960

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events after the balance sheet date*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the financial statements of the Fund.

Người lập *Preparer*	Kế toán trưởng *Chief Accountant*	Người có thẩm quyền CT QLQ *Authorised Representative of Fund Management Company*
Nguyễn Thị Thuật	Đặng Chí Nghĩa	PHÓ GIÁM ĐỐC KHỐI HOẠT ĐỘNG Nguyễn Phương Anh

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

SUPERVISORY BANK'S REPORT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND ("Quỹ") cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:*/We, appointed as Supervisory Bank of BVFVN DIAMOND ETF ("the Fund") for the period from 01 July 2026 to 30 Sep 2026, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:*

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan./ *During our supervision of the Fund's investment and asset transactions during the period from 01 July 2026 to 30 Sep 2026, the Fund complied with investment restriction under the prevailing regulations for exchange-traded funds, Fund Prospectus and other relevant regulations.*

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan./*Assets Valuation and Pricing of BVFVN DIAMOND ETF were carried out in accordance with the Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.*

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan./*During the period, the Fund's subscriptions and redemptions were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.*

d) Trong kỳ kế toán từ 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư./ *During the period from 01 July 2026 to 30 Sep 2026, the Fund did not pay out dividend for its investors.*

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT **SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE**	**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT** **SUPERVISORY BANK OFFICER**
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	
Võ Trí Thanh	**Trần Anh Cường**
Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng **Head of Customer Services and Treasury Back Department**	

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ/ *REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY*
Quý III năm 2026/ *Third quarter of 2026*
Quỹ hoán đổi danh mục ETF BVFVN DIAMOND/ *Exchange-traded Fund named ETF BVFVN DIAMOND*

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ/ *GENERAL INFORMATION*

1. Mục tiêu của Quỹ/ Objectives of the Fund

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chỉ số tham chiếu VNDiamond/ *The Fund's investment objective is to simulate as closely as possible the volatility of the VNDiamond Index.*

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/Performance of the Fund

Kết thúc kỳ Báo cáo tại ngày 30/09/2026 giá trị tài sản ròng (NAV)/1 chứng chỉ quỹ (CCQ) của Quỹ là 13.501,33 đồng, giảm (-) 15,50% so với giá trị tài sản ròng (NAV)/CCQ của Quỹ tại ngày 31/12/2025. Trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu kỳ tương ứng là âm (-) % 15,28%
At the end of the Reporting period on September 30, 2026, the Fund's net asset value (NAV)/1 Unit is 13.501,33 VND, an decrease of (-) 15,50% compared to the asset value net (NAV)/Unit of the Fund as of December 31, 2025. While the change in the corresponding period reference index (VNDiamond Index) is decrease (-) % 15,28%.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ Investment policies and strategies of the Fund

- Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động trên cơ sở mô phỏng chỉ số VN DIAMOND để đạt được mục tiêu đầu tư. Khi danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu có sự thay đổi, Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỉ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

  The fund applies a passive investment strategy based on simulating the VNDIAMOND index to achieve its investment goals. When the reference index's securities portfolio changes, the Fund will make adjustments to the Fund's portfolio to match the reference index's portfolio in terms of structure and asset proportion. The Fund will aim to have similar results to the Reference Index and will not implement a defensive strategy when the market declines or realize profits when the market is overvalued. Passive investing aims to minimize costs and more closely simulate a reference index by maintaining a lower capital turnover ratio than funds using active investment strategies.

- Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với danh mục của chỉ số VN DIAMOND về cơ cấu, tỉ trọng tài sản, bao gồm tối thiểu 50% chứng khoán cơ sở hình thành chỉ số VN DIAMOND và giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của VN DIAMOND. Danh mục đầu tư có mức sai lệch so với chỉ số VN DIAMOND không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HSX và các quy định của pháp luật.

  The Fund's investment portfolio must be consistent with the portfolio of the VNDIAMOND index in terms of structure and asset proportion, including at least 50% of the underlying securities that form the VN DIAMOND index and the value of the securities portfolio. structure is not lower than 95% of the value of the corresponding securities portfolio of VNDIAMOND index. The investment portfolio's deviation from the VNDIAMOND index does not exceed the maximum deviation according to the regulations of the HOSE and the provisions of law.

- Quỹ được phép đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm/ *The Fund is allowed to invest in fields and industries that are not prohibited by law;*

- Quỹ được phép đầu tư vào các chứng khoán cơ cấu của chỉ số VN DIAMOND và các tài sản tài chính sau đây tại Việt Nam/ *The Fund is allowed to invest in structured securities of the VNDIAMOND index and the following financial assets in Vietnam*:

  - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng/ *Deposits at commercial banks according to banking laws;*

  - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật/ *Money market instruments include valuable papers and transferable instruments according to the provisions of law;*

  - Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương/ *Government debt instruments, Government-guaranteed bonds, local government bonds;*

  - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng/ *Listed stocks, stocks registered for trading, bonds listed on the Stock Exchange, public fund certificates;*

  - Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán của Việt Nam và chỉ nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro và giảm thiểu mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu/ *Derivative securities are listed and traded on Vietnam's Stock Exchanges and are only for the purpose of preventing risks and minimizing deviations from the reference index*;

  - Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán Quỹ đang nắm giữ/ *Rights arising are attached to the securities the Fund is holding.*

4. ***Phân loại Quỹ/ Fund Classification:*** Quỹ hoán đổi danh mục/ *Exchange-traded fund*

5. ***Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/ Fund's recommended investment period:*** Không giới hạn/ *Unlimited*

6. ***Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao)/ Risk level (low, medium, high) of the Fund:*** Trung bình/ *Medium*

7. ***Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ Start operation of the Fund:*** Quỹ được cấp giấy phép hoạt động tại ngày 29/06/2023 và hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu từ nhà đầu tư sang Quỹ tại ngày 12/07/2023/ *The Fund was granted an operating license on June 29, 2023 and completed procedures to transfer ownership from investors to the Fund on July 12, 2023.*

8. ***Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ Fund size at the time of reporting***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số lô chứng chỉ Quỹ là 37 tương ứng với số lượng chứng khi Quỹ đang lưu hành là 3.700.000,00 và giá trị tài sản ròng là 14.858,45 đồng/1 chứng chỉ quỹ/ *As of 30June2026, the number of outstanding Fund Units arer 3,700,000.00 Units and the net asset value is 14,858.45 VND/1 fund Unit.*

9. ***Chỉ số tham chiếu của Quỹ/*** Fund's reference index*:* Chỉ số VNDiamond/ *VNDiamond Index*

10. ***Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ The Fund's profit distribution policy:***

Khi Quỹ có lợi nhuận tích lũy và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua hàng năm/ *When the Fund has accumulated realized profits and will be approved by the Annual General Meeting of Investors.*

11. ***Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ/ Actual net profit distributed per fund certificate unit un this period:*** Không có/*None.*

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG/ *OPERATIONAL DATA*

1. Cơ cấu tài sản Quỹ/ Fund asset structure

Cơ cấu tài sản Quỹ/ Fund asset structure	*30/09/2026*	*30/09/2025*	*30/09/2024*
Danh mục cổ phiếu/ *Equities*	99,27%	*99,06%*	*99,09%*
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán/ *Term deposit and cash equivalents*	0,71%	*0,51%*	*0,90%*
Các tài sản khác/ *Other assets*	0,02%	*0,43%*	*0,01%*
Tổng cộng/Total	**100,00%**	*100,00%*	*100,00%*

2. Chỉ tiết chỉ tiêu hoạt động/ Indicators performance targets

Chỉ tiêu/ Indicators	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2026*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2025*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2024*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)/ *Total NAV*	49.954.937.618	60.815.804.488	57.205.425.479
Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành/ *Out standing Units*	3.700.000,00	3.800.000,00	4.000.000,00
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ (VND)/ *NAV per Unit (VND)*	13.501,33	16.004,15	14.301,35
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)/ *Highest NAV per Unit (VND)*	16.908,24	16.983,15	14.329,22
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)/ *Lowest NAV per Unit (VND)*	12.667,30	10.893,82	11.118,60
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo/ *Closing price of last session within the reporting day*	12.600,00	12.510,00	12.510,00
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.600,00	12.510,00	12.510,00
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.600,00	12.510,00	12.510,00
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/ *Change (%)/1 Unit*	-15,50%	12,85%	28,62%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)/ *Change (%)/1 Unit (Changes due to price fluctuations)*	0,00%	0,00%	0,00%

2. Chỉ tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)/ *Indicators performance targets*

Chỉ tiêu/ Indicators	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2025*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/9/2025*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2024*
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-15,50%	12,85%	28,62%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-

Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Ngày chốt quyền	-	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	3,02%	2,53%	2,39%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	16,58%	13,80%	19,52%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ/ Growth over time

Giai đoạn/Indicators	*Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ*	*Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm*
- 1 năm	-15,64%	11,42%
- 3 năm	19,02%	48,58%
- Từ khi thành lập	35,01%	48,58%

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	*30/09/2026 (%)*	*30/09/2025 (%)*	*30/9/2024 (%)*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	-15,50%	12,85%	28,62%

III. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ DETAILS OF THE FUND'S OPERATIONAL TARGETS

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ Detailed operating data of Fund

Chỉ tiêu/ Indicators	*Một năm đến thời điểm báo cáo (%)*	*Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)*	*Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)*
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-15,50%	19,02%	35,01%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	-15,50%	19,02%	35,01%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (a)	-15,28%	20,58%	46,11%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (b)	0,00%	0,00%	7,75%

► Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu/ Indicators	*30/09/2026*	*30/09/2025*	*Tỷ lệ thay đổi*
A	*(1)*	*(2)*	*(3)=((1)-(2))/(2)*
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	49.954.937.618	60.815.804.488	-17,85%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.501,33	16.004,15	-15,64%

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)/ Statistics on Investors holding fund Unit at the time of reporting (at the closet time)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)/ Holding size (Unit)	*Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ/ Number of investors*	*Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ/ Holding units*	*Tỷ lệ nắm giữ/ Ratios*
Dưới 5.000	1	200	0,005%

Từ 5.000 đến 10.000	0	0	0,00%
Từ 10.000 đến 50.000	0	0	0,00%
Từ 50.000 đến 500.000	2	500.000	15,790%
Trên 500.000	3	3.199.800	84,205%
Tổng cộng	**6**	**3.700.000**	**100,00%**

3. ***Chi phí ngầm và giảm giá/ Hidden cost and discount***: Không có/ None

IV. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG QUÝ III.2026/ MARKET INFORMATION IN QIII.2026

1. ***Kinh tế thế giới/World Economic:***

- Quý III/2026 chứng kiến một làn sóng bán tháo mạnh TPCP các quốc gia, đáng chú ý nhất là Mỹ. Lợi suất TPCP Mỹ 10Y đã tăng gần 1 đpt từ 4,4% lên 5,3% trong Quý, mức lợi suất hiện tại tương đương với mức lợi suất ở giai đoạn khủng hoảng 2007 – 2008. Áp lực bán tháo khiến chi phí duy trì khối nợ công khổng lồ hơn 40 nghìn tỷ USD đè nặng lên tài khóa quốc gia. Lợi suất TPCP cao cũng kéo theo chi phí vốn cao trong nền kinh tế. Mặc dù các mức spread với nhóm từ BBB trở lên chưa bị ảnh hưởng nhưng nhóm xếp hạng từ CCC trở xuống, vốn là nhóm dễ tổn thương với các điều kiện tài chính bất lợi đã ngay lập tức phản ứng. Tuy vậy, điều này không đồng nghĩa là nhóm BBB trở lên không chịu áp lực vốn. Khi xét COF của khu vực tư nhân, "công thức: COF = Risk- free rate (Yield TPCP) + Credit Spread (AAA, BBB, CCC OAS) + Term premium", do vậy nhóm BBB trở lên cũng chịu ảnh hưởng do lợi suất TPCP tăng cao. Nhìn chung, chưa tính tới việc FED có thể tăng lãi suất chính sách trong tương lai, điều kiện tài chính cũng đang không thuận lợi khi các mức lợi suất long-end tăng nhanh. Nếu lợi suất neo cao và kéo dài, áp lực từ CCC sẽ dần lan sang BBB tới nhóm "investment grade" và điều kiện tài chính của khu vực tư nhân sẽ càng bị thắt chặt ngay cả khi Fed vẫn duy trì quá trình QE để đảm bảo thanh khoản hệ thống.
- *The third quarter of 2026 witnessed a sharp sell-off wave in sovereign bonds globally, most notably in the United States. The 10-year US Treasury yield surged by nearly 100 bps from 4.4% to 5.3% during the quarter, bringing current yields to levels comparable to the 2007–2008 financial crisis. This sell-off pressure has placed a heavy fiscal burden on national budgets to maintain a massive public debt portfolio exceeding 40 trillion USD. High sovereign yields have also driven up the cost of capital across the economy. While spreads for investment-grade bonds (BBB and above) have not yet been impacted, the CCC-rated and below category which is inherently vulnerable to adverse financial conditions—reacted immediately. However, this does not mean that the BBB-and-above group is immune to capital pressures. Overall, even before factoring in potential future policy rate hikes by the Fed, financial conditions are turning unfavorable as long-end yields rise rapidly. If yields remain elevated for a prolonged period, pressure from the CCC segment will gradually spread to the BBB group and the investment-grade category, tightening private sector financial conditions further—even if the Fed continues quantitative easing (QE) to ensure system liquidity.".*
- Thị trường năng lượng tiếp tục chịu áp lực nguồn cung. Ngày 30/9/2026, dầu Brent giao tháng 11/2026 đóng cửa ở mức 103,50 USD/thùng, còn hợp đồng tháng 12/2026 ở mức 98,03 USD/thùng; giá dầu Brent tăng khoảng 14% trong tháng 9/2026. Vấn đề phức tạp hơn khi thiếu hụt sản phẩm lọc dầu nghiêm trọng hơn dầu thô với giá diesel tại Mỹ vượt 200 USD/thùng đầu tháng 9/2026, cao hơn 94% so với trước chiến tranh. Khó khăn tại các nhà máy lọc dầu ở Trung Đông và gián đoạn nguồn cung từ Nga tiếp tục gây sức ép lên chi phí vận tải, sản xuất.
- *The energy market continues to face supply pressures. On September 30, 2026, Brent crude for November 2026 delivery closed at $103.50 per barrel, while the December 2026 contract stood at $98.03 per barrel; Brent oil prices rose by approximately 14% in September 2026. The situation is further complicated by a more severe shortage in refined petroleum products compared to crude oil, with diesel prices in the US exceeding $200 per barrel in early September 2026, 94% higher than pre-war levels. Difficulties at Middle Eastern refineries and supply disruptions from Russia continue to exert upward pressure on transportation and production costs.*
- CPI headline của Mỹ tăng lên 4,2% trong tháng 5/2026 (T4 là 3,8%) là mức cao nhất kể từ tháng 4/2023 đến nay. Áp lực lạm phát đến từ chi phí năng lượng tăng cao (+23,5% YoY, tháng trước là 17,9%) do chiến tranh. Ở khu vực sản xuất, PPI tăng lên 6,5% (tháng trước là 6%) cho thấy cú sốc cung tiếp tục lan rộng. Thị trường lao động sau khi ghi nhận tín hiệu tích cực trong tháng 4/2026 (+148K) và tháng 5/2026 (+129K) đã hạ nhiệt đáng kể với số lượng việc làm tăng thêm là 57K trong tháng 6/2026. Mặc dù vậy

đây tiếp tục là tín hiệu tích cực đối với thị trường lao động nhất là khi tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức thấp. Điều này càng củng cố cho chính sách diều hâu của Fed trong phần còn lại của 2026.

US headline CPI rose by 3.4% in August 2026, in line with market expectations. Inflationary pressures stemmed from soaring energy costs (gasoline prices increased by +27.4% YoY, compared to 24.6% in the previous month; fuel oil prices rose by 52%, compared to 39.1% previously). In the manufacturing sector, supply shocks continued to widen with the PPI increasing by 5.4% in August 2026. Import costs also approached a 7.1% increase in June 2026 (the highest in the past 4 years). Meanwhile, the labor market also received negative signals as the US added only 29 thousand jobs in September 2026, while the figures for July and August were both revised downward (a total decrease of 60 thousand jobs compared to the initial data). Unfavorable figures on both fronts have placed the Fed in a more difficult position regarding monetary policy management.

- Sau cuộc họp FOMC tháng 9/2026, FED đã tăng lãi suất FFR thêm 25 bps lên ngưỡng 3,75 – 4%, đánh dấu lần đầu tăng lãi suất trở lại từ năm 2023. Lạm phát còn cách xa mục tiêu 2%, thêm vào đó là sự dai dẳng của một số cấu phần, khiến cho không gian nới lỏng tiền tệ rất hạn chế. Tình thế khó khăn trong điều hành của FED đến từ việc phải tìm điểm cân bằng giữa thị trường lao động đang có tín hiệu suy yếu và quá trình giảm lạm phát chưa chắn chắn. Đặt trong bối cảnh khu vực tư nhân đang chịu điều kiện tài chính dần thắt chặt như đã đề cập ở phần trước, quyết định của FED có thể sẽ tác động một cách nhạy cảm hơn đến thị trường. Điều này càng củng cố cho một xu hướng đang xảy ra kể từ khi K.Warsh lên nắm quyền chủ tịch đó là: "thị trường dẫn dắt kỳ vọng" (thời điểm Powell điều hành là chính sách "định hướng điều hành" - Forward guidance). Việc thị trường "pricing" 93% khả năng FED tăng lãi suất trong tháng 9/2026 vừa qua là một ví dụ. Nếu FED không tăng lãi suất theo kỳ vọng thì áp lực lên TPCP Mỹ có thể còn lớn hơn so mốc 5,3% hiện tại do kỳ vọng về quá trình giảm lạm phát trở nên chậm chễ hơn ở thời điểm đó.

  Following the September 2026 FOMC meeting, the Fed raised the federal funds rate (FFR) by 25 bps to the range of 3.75 – 4%, marking the first rate hike resumption since 2023. With inflation remaining far from the 2% target, compounded by the stickiness of certain components, the room for monetary easing is extremely limited. The Fed's policy dilemma stems from having to strike a balance between a weakening labor market and an uncertain disinflation process. Placed against a backdrop where the private sector is experiencing progressively tightening financial conditions as mentioned earlier, the Fed's decision may have a more sensitive impact on the market. This further reinforces a trend unfolding since K. Warsh took over as Chairman: 'the market drives expectations' (whereas under Powell's tenure, policy was guided by 'forward guidance'). The fact that the market priced in a 93% probability of a Fed rate hike in last September's meeting is a case in point. If the Fed had failed to raise rates in line with expectations, the pressure on US Treasuries could have been even greater than the current 5.3% level due to delayed expectations of the disinflation process at that time.".

- Trong Quý III/2026, xung đột Mỹ – Iran tái leo thang sau giai đoạn ngừng bắn ngắn. Bất đồng về quản lý, thu phí tại eo biển Hormuz và nới lỏng trừng phạt khiến thỏa thuận sơ bộ suy yếu. Ngày 07/7/2026, Mỹ đã thu hồi giấy phép cho phép Iran xuất khẩu dầu. Đến cuối tháng 9/2026, hai bên tiếp tục đàm phán qua trung gian Qatar về mở lại eo biển Hormuz, dỡ bỏ phong tỏa và vấn đề hạt nhân nhưng chưa đạt được đột phá do bất đồng về thứ tự thực hiện cam kết.

  In the third quarter of 2026, the US–Iran conflict re-escalated following a brief ceasefire period. Disagreements over the management and toll collection in the Strait of Hormuz, as well as sanctions relief, caused the preliminary agreement to weaken. On July 7, 2026, the US revoked the waiver that allowed Iran to export oil. By the end of September 2026, the two sides continued indirect negotiations mediated by Qatar regarding the reopening of the Strait of Hormuz, the lifting of the blockade, and the nuclear issue, but have yet to achieve a breakthrough due to disagreements over the sequencing of commitments.

2. ***Kinh tế vĩ mô và thị trường Việt Nam/ Macroeconomics and Vietnam market:***

- Tăng trưởng GDP Quý III/2026 ước đạt 9,95% YoY và là mức tăng trưởng rất tích cực trong bối cảnh lãi suất, lạm phát đều ở mức cao và các bất ổn do xung đột Mỹ - Iran vẫn tồn tại. Tính chung 9T2026, GDP tăng 9,01% YoY, là mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 10 năm 2016 – 2026. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng 2 con số cho cả năm, Việt Nam cần đạt tăng trưởng 12,5% trong Quý IV/2026. Đây là thách thức rất lớn với nền kinh tế cho giai đoạn cuối năm khi bối cảnh vĩ mô vẫn còn những rủi ro đáng kể.

  Vietnam's Q3/2026 GDP growth is estimated at 9.95% YoY, a very positive growth rate amidst high interest rates and inflation, alongside persistent uncertainties from the US–Iran conflict. For the first 9 months of 2026, GDP grew by 9.01% YoY, marking the highest growth rate in the 2016–2026 decade. To achieve the double-digit annual growth target for the entire year, Vietnam needs to attain a growth

rate of 12.5% in Q4/2026. This poses a major challenge for the economy in the year-end period as macroeconomic conditions still harbor significant risks.

- Xét từng khu vực kinh tế, khu vực "Công nghiệp và xây dựng" chiếm 38,4% cơ cấu nền kinh tế, tăng trưởng ở mức 11,21% YoY trong 9T2026, đóng góp 49,62% vào tốc độ tăng trưởng chung. Trong đó ngành "Công nghiệp chế biến chế tạo" đạt tốc độ tăng trưởng 11,36% YoY, cao hơn svck 2025 (9,92%) và là động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế (đóng góp 33,85% vào tốc độ tăng trưởng chung).
  Considering each economic sector, the "Industry and construction" sector accounts for 38.4% of the economic structure, growing by 11.21% YoY in the first 9 months of 2026, contributing 49.62% to the overall growth rate. Among this, the "Processing and manufacturing industry" achieved a growth rate of 11.36% YoY, higher than the same period in 2025 (9.92%) and serving as a crucial driver for economic growth (contributing 33.85% to the overall growth rate).
- Khu vực "Dịch vụ" chiếm 43,0% cơ cấu nền kinh tế, tăng trưởng ở mức 8,69% YoY trong 9T2026, đóng góp 45,03% vào tốc độ tăng trưởng chung. Các ngành có quy mô lớn dẫn dắt tăng trưởng của khu vực "Dịch vụ" là "Bán buôn, bán lẻ" (9,85% YoY), "Vận tải kho bãi" (11,03% YoY). Nhìn chung, tăng trưởng của khu vực "Dịch vụ" tương đương svck (cùng kỳ 2025 tăng 8,49%) đặc biệt ở khu vực tiêu dùng cho thấy tâm lý tiêu dùng vẫn khá ổn định trước các cú sốc cung, lạm phát và bất ổn địa chính trị.
  The 'Services' sector accounts for 43.0% of the economic structure, growing at 8.69% YoY in 9M2026, contributing 45.03% to the overall growth rate. The large-scale sectors driving the growth of the 'Services' sector are 'Wholesale and retail' (9.85% YoY) and 'Transportation and storage' (11.03% YoY). Overall, the growth of the 'Services' sector is comparable to the same period last year (an increase of 8.49% in the same period of 2025), particularly in the consumer segment, indicating that consumer sentiment remains quite stable in the face of supply shocks, inflation, and geopolitical instability.
- Khu vực "Nông, lâm nghiệp, thủy sản" chiếm 10,6% cơ cấu nền kinh tế, duy trì tăng trưởng ổn định ở mức 4,02% YoY (đóng góp 5,35% vào tốc độ tăng trưởng chung). Trong khi lâm nghiệp chậm lại do hiệu ứng nền từ front-loading, thị trường xuất khẩu nông sản tiếp tục được mở rộng.
  The 'Agriculture, forestry, and fishery' sector accounts for 10.6% of the economic structure, maintaining stable growth at 4.02% YoY (contributing 5.35% to the overall growth rate). While forestry has slowed down due to the base effect from front-loading, the export market for agricultural products continues to expand..
- Hoạt động sản xuất công nghiệp trong Quý III/2026 duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực với mức 14,8% YoY. Tính chung 9T2026, tăng trưởng đạt 12,3% YoY, trong đó, động lực chính là từ ngành "Công nghiệp chế biến, chế tạo" với mức tăng 12,9% YoY, đóng góp 81% vào mức tăng chung.
  Industrial production in Q3/2026 maintained a positive growth trend of 14.8% year-on-year. For the first nine months of 2026, growth reached 12.3% year-on-year, driven primarily by the "Manufacturing and Processing Industry" sector, which grew by 12.9% year-on-year and contributed 81% to the overall growth..
- Chỉ số PMI (sản xuất) tháng 9/2026 giảm xuống 51,9 điểm (T8 đạt 53,3đ), kéo dài chuỗi tăng trưởng tháng thứ 15 liên tiếp. Sản lượng và đơn hàng mới vẫn tăng, song đơn hàng xuất khẩu giảm tháng thứ hai liên tiếp và mạnh nhất kể từ tháng 4/2026 cho thấy nhu cầu quốc tế suy yếu. Việc làm cũng giảm nhẹ tháng thứ hai liên tiếp. Giá dầu, nhiên liệu và vận chuyển làm chi phí đầu vào tăng nhanh hơn, trong khi cạnh tranh hạn chế khả năng tăng giá bán, tạo sức ép lên biên lợi nhuận của nhà sản xuất. Dù vậy, niềm tin kinh doanh đạt mức cao nhất kể từ tháng 2/2026 cho thấy doanh nghiệp vẫn kỳ vọng sản lượng cải thiện trong năm tới.
  The PMI index for September 2026 fell to 51.9 points (August reached 53.3 points), extending a 15th consecutive month of growth. Production and new orders continued to increase, but export orders declined for the second consecutive month and the sharpest drop since April 2026, indicating weakening international demand. Employment also declined slightly for the second consecutive month. Rising oil, fuel, and transportation costs accelerated input cost increases, while competition limited the ability to raise selling prices, putting pressure on manufacturers' profit margins. Nevertheless, business confidence reached its highest level since February 2026, suggesting businesses still expect improved production in the coming year.
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Quý III/2026 ước đạt 167,9 tỷ USD tăng 30,4% YoY, 9T2026 đạt 434,3 tỷ USD tăng 24,5% YoY, là kết quả vượt kỳ vọng. Xuất khẩu được dẫn dắt bởi khu vực FDI với tăng trưởng 29,4% YoY, chiếm 81% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu. Khu vực kinh tế trong nước tăng trưởng 7,5% YoY, chiếm 19% tỷ trọng. Xuất khẩu khu vực nội địa đã có sự cải thiện trong Quý III/2026 tuy nhiên mức cải thiện thấp và vẫn thấp hơn mức front-loading trước tháng 5/2025. Trong khi đó, xuất khẩu của khu vực FDI tăng trưởng mạnh mẽ với các mặt hàng phục vụ nhu cầu đầu tư công nghệ toàn cầu. Các mặt hàng điện tử, máy tính, linh kiện là hàng hóa có giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 123,7 tỷ USD (tăng 59,6% svck) dẫn dắt xuất khẩu của VN trong 9T2026. Ngoài ra, các mặt hàng này cũng nằm trong danh mục được loại trừ của thuế quan mới do vậy, hoạt động xuất khẩu nhìn chung ít bị ảnh hưởng và

có thể tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực svck. Tuy nhiên, đây cũng là mặt hàng gây thâm hụt sâu nhất đối với cán cân thương mại Việt Nam, với ước tính thâm hụt 65,3 tỷ USD giá trị hàng hóa.
The export turnover of goods in Q3/2026 is estimated at USD 167.9 billion, an increase of 30.4% YoY, and in 9M2026 reached USD 434.3 billion, an increase of 24.5% YoY, which is a result exceeding expectations. Exports were led by the FDI sector with a growth of 29.4% YoY, accounting for 81% of export turnover. The domestic economic sector grew by 7.5% YoY, accounting for a 19% share. Exports from the domestic sector improved in Q3/2026; however, the improvement was modest and remained lower than the front-loading level before May 2025. Meanwhile, exports from the FDI sector grew strongly with products serving global technology investment demand. Electronic products, computers, and components had the largest export value, reaching USD 123.7 billion (up 59.6% over the same period last year), driving Vietnam's exports in 9M2026. In addition, these items are also on the exemption list of the new tariffs, so export activities are generally little affected and can continue to maintain a positive growth rate compared to the same period last year. However, this is also the item causing the deepest deficit for Vietnam's trade balance, with an estimated deficit of USD 65.3 billion in goods val.

- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong Quý III/2026 ước đạt 170,33 tỷ USD tăng 42,2% YoY, 9T2026 là 453,72 tỷ USD tăng 36,7% YoY. Trong đó, khu vực nội địa nhập 118,17 tỷ USD, tăng 23,5% YoY; khu vực FDI nhập 335,55 tỷ USD, tăng 42,0% YoY. Cán cân thương mại nhập siêu 19,42 tỷ USD (cùng kỳ xuất siêu 16,87 tỷ USD) trong đó nhập siêu hoàn toàn đến từ khu vực nội địa với mức nhập siêu 34,28 tỷ USD. Đáng chú ý khi mức nhập siêu đã có tín hiệu giảm từ tháng 8/2026 và riêng tháng 9 ghi nhận xuất siêu trở lại lần đầu tiên trong năm kể từ T12/2025.
Goods imports in Q3/2026 are estimated at US$170.33 billion, up 42.2% year-on-year, and US$453.72 billion for the first nine months of 2026, up 36.7% year-on-year. Of this, the domestic sector imported US$118.17 billion, up 23.5% year-on-year; and the FDI sector imported US$335.55 billion, up 42.0% year-on-year. The trade balance showed a deficit of US$19.42 billion (compared to a surplus of US$16.87 billion in the same period last year), with the deficit entirely attributable to the domestic sector at US$34.28 billion. Notably, the deficit showed signs of decreasing from August 2026, and September recorded a trade surplus for the first time this year since December 2025.
- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội Quý III/2026 ước đạt 1.291,2 nghìn tỷ đồng, tăng 16,7% YoY, lũy kế 9 tháng là 3.109,6 nghìn tỷ đồng tăng 15,1% YoY. Trong cơ cấu 9T2026: Vốn khu vực nhà nước chiếm 30,0%, tăng 17,3% YoY; khu vực ngoài nhà nước chiếm 53,0%, tăng 14%; và khu vực FDI chiếm 17,0%, tăng 14,5%. Riêng vốn đầu tư từ NSNN, 9T2026 ước đạt 661,8 nghìn tỷ, tăng 19% YoY, trong đó vốn chi cho đầu tư công tính đến 30/9/2026 là 643,0 nghìn tỷ, đạt gần 63% kế hoạch TTCP giao. Tiến độ giải ngân đã có xu hướng tăng svck từ tháng 8/2026, lũy kế 9T2026 giải ngân cao hơn svck 12,9% về tỷ lệ và 202,5 nghìn tỷ đồng về số tuyệt đối. Dù cải thiện nhưng các vướng mắc đã được nhận diện từ lâu *(tình trạng thiếu hụt cục bộ cát, đất đắp và đá xây dựng tại một số địa phương; nút thắt GPMB; chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư,...)* vẫn tiếp tục gây khó khăn trong quá trình giải ngân.
Total social investment implemented in Q3/2026 is estimated at VND 1,291.2 trillion, an increase of 16.7% year-on-year, with a cumulative total of VND 3,109.6 trillion for the first nine months, an increase of 15.1% year-on-year. In the structure for the first nine months of 2026: State sector capital accounts for 30.0%, an increase of 17.3% year-on-year; non-state sector capital accounts for 53.0%, an increase of 14%; and FDI sector capital accounts for 17.0%, an increase of 14.5%. Specifically, investment capital from the state budget for the first nine months of 2026 is estimated at VND 661.8 trillion, an increase of 19% year-on-year, of which public investment expenditure as of September 30, 2026, is VND 643.0 trillion, reaching nearly 63% of the plan assigned by the Prime Minister. Disbursement progress has shown an upward trend since August 2026, with cumulative disbursements in the first nine months of 2026 exceeding the same period by 12.9% in percentage and reaching VND 202.5 trillion in absolute terms. Despite this improvement, long-standing obstacles (local shortages of sand, fill soil, and construction stone in some localities; land clearance bottlenecks; delays in completing investment procedures, etc.) continue to hinder the disbursement process.
- Về đầu tư FDI, 9T2026 tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng tích cực trong cả FDI đăng ký và FDI thực hiện dù bối cảnh quốc tế bất định. Tổng số vốn FDI đăng ký đạt 50,36 tỷ USD, tăng 76,4% YoY, trong đó riêng đăng ký mới là 29,24 tỷ gấp 2,4 lần về số vốn đăng ký. Ngành CN chế biến, chế tạo là mũi nhọn chính, được cấp phép mới 13,38 tỷ USD chiếm 45,8% vốn đăng ký mới. Với FDI giải ngân, 9T2026 ước đạt 21,1 tỷ USD, tăng 12,1% YoY. Đây là số giải ngân cao nhất của 9T đầu năm trong 5 năm qua. Trong đó ngành trọng điểm công nghiệp chế biến chế tạo đạt 17,4 tỷ USD, chiếm 82,6%. Đầu tư từ khu vực FDI nói riêng và đầu tư tài sản nói chung là một trong những động lực quan trọng đóng góp cho tăng trưởng GDP 9 tháng 2026 với tích lũy tài sản 9 tháng tăng 17,88% YoY.
Regarding Foreign Direct Investment (FDI), the first half of 2026 continued to record positive growth FDI investment, the first nine months of 2026 continued to record positive growth in both registered and disbursed FDI despite the uncertain international context. Total registered FDI reached US$50.36

billion, a 76.4% year-on-year increase, with new registrations alone accounting for US$29.24 billion, 2.4 times the registered capital. The manufacturing sector was the main driver, with US$13.38 billion in new licenses, accounting for 45.8% of newly registered capital. Disbursed FDI in the first nine months of 2026 is estimated at US$21.1 billion, a 12.1% year-on-year increase. This is the highest disbursement figure for the first nine months of the year in the past five years. Of this, the key manufacturing sector accounted for US$17.4 billion, representing 82.6%. Investment from the FDI sector in particular, and asset investment in general, is one of the important drivers contributing to GDP growth in the first nine months of 2026, with accumulated assets increasing by 17.88% year-on-year.

- CPI tháng 9/2026 tăng 5,08% YoY và tăng 0,62% MoM. Tính chung 9T2026, CPI bình quân tăng 4,52% YoY và lạm phát cơ bản tăng 4,26% YoY. CPI bình quân 9T2026 tăng chủ yếu do 3 nhóm: (1) Hàng ăn & dịch vụ ăn uống: tăng 4,72% YoY, đóng góp 37,5% vào mức tăng chung của CPI, yếu tố tăng giá do nhóm chi phí ăn uống ngoài gia đình tăng cao (+7,14%) vốn bị tác động bởi chi phí đầu vào tăng cao từ đầu năm. (2) Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD: tăng 6,47% YoY, đóng góp 33,6% vào mức tăng chung của CPI, nguyên nhân do chi phí VL tăng theo nhu cầu đầu tư và giá năng lượng thế giới. (3) Nhóm giao thông tăng 6,06% YoY, đóng góp 13,4% vào mức tăng chung của CPI, nguyên nhân do giá xăng dầu tăng theo diễn biến quốc tế. Các nhóm hàng hóa lớn còn lại đều có mức tăng thấp hơn 4,5%.
  CPI in September 2026 increased by 5.08% YoY and increased by 0.62% MoM. Overall, in the first 9 months of 2026, the average CPI increased by 4.52% YoY and core inflation increased by 4.26% YoY. The average CPI in the first 9 months of 2026 increased mainly due to 3 groups: (1) Food & food services: increased by 4.72% YoY, contributing 37.5% to the overall increase of CPI, the price increase was due to the high increase in the cost of eating out (+7.14%), which was affected by the high increase in input costs from the beginning of the year. (2) Housing, electricity, water, fuel and building materials group: increased by 6.47% YoY, contributing 33.6% to the overall increase of CPI, the reason being the increase in material costs according to investment demand and world energy prices. (3) The transportation group increased by 6.06% YoY, contributing 13.4% to the overall increase of CPI, due to the increase in gasoline prices following international developments. The remaining major commodity groups all had lower increases of 4.5%.
- Sau giai đoạn căng thẳng đầu năm, tỷ giá USD/VND đã giảm mạnh trong quý III/2026, thậm chí xuống dưới mốc 26.000 trong phần lớn tháng 9/2026. Tỷ giá hạ nhiệt được thúc đẩy từ nhiều yếu tố, trong đó yếu tố quan trọng nhất tác động trực tiếp lên tỷ giá là cung cầu và dòng vốn USD đã giúp tỷ giá giảm sâu. Tính đến 01/10/2026, tỷ giá liên ngân hàng giao dịch ở mức 25.966đ giảm 1,26% YTD trong khi tỷ giá trung tâm là 25.624đ tăng 2% YTD.
  Following a period of tension at the beginning of the year, the USD/VND exchange rate fell sharply in the third quarter of 2026, even dropping below 26,000 for most of September 2026. This cooling of the exchange rate was driven by several factors, the most important of which were supply and demand and USD capital flows, contributing to the significant decline. As of October 1st, 2026, the interbank exchange rate traded at 25,966 VND, down 1.26% year-to-date, while the central exchange rate was 25,624 VND, up 2% year-to-date.
- Sau giai đoạn gỡ các nút thắt về tỷ lệ trong Quý II/2026, thanh khoản đã được cải thiện trong Quý III/2026, thậm chí trở nên khá dư dả. Lãi suất interbank kỳ hạn ON có thời điểm xuống quanh mức 1%/năm. Ở các kỳ hạn dài hơn, lãi suất vẫn neo cao do cần thời gian để thanh khoản ngắn hạn lan tỏa tới các kỳ hạn dài. Mức độ biến động của thanh khoản cũng giảm đáng kể so với đầu năm, lãi suất chỉ tăng mạnh vào ngày cuối tháng khi yêu cầu cân đối tỷ lệ của hệ thống NHTM tăng lên. Nhìn chung, trong cả Quý III/2026, lãi suất kỳ hạn ngắn ON – 1W giao dịch bình quân ở ngưỡng 4-5%/năm, có thời điểm xuống thấp hơn. Lãi suất các kỳ hạn dài từ 3M – 6M vẫn neo cao biến động trong khoảng từ 7 – 8%/năm.
  Following the resolution of ratio-related bottlenecks in Q2/2026, liquidity improved in Q3/2026, even becoming quite abundant. Interbank interest rates for on-term maturities (ON) at times fell to around 1% per annum. For longer maturities, interest rates remained high as it took time for short-term liquidity to spread to longer terms. Liquidity volatility also decreased significantly compared to the beginning of the year, with interest rates only rising sharply at the end of the month when the commercial banking system's ratio balancing requirements increased. Overall, throughout Q3/2026, short-term interest rates (ON – 1W) averaged 4-5% per annum, sometimes falling even lower. Interest rates for longer maturities (3M – 6M) remained high, fluctuating between 7-8% per annum.
- Tính đến ngày 30/9/2026, tín dụng tăng 11,6% YTD, dư nợ nền kinh tế đạt 20,75 triệu tỷ và tăng thêm khoảng 2,2 triệu tỷ so với cuối 2025. Chênh lệch tín dụng – huy động giảm xuống 1,2 triệu tỷ, thu hẹp so với giai đoạn trước (Quý II/2026 là 1,4 triệu tỷ). Gap tín dụng – huy động đến từ tỷ lệ tiền mặt lưu thông cao, thặng dư NSNN, tích lũy dòng ngoại tệ ròng,... khiến một phần dòng tiền không nằm lại trong hệ thống NHTM. Khoảng trống tài trợ được bù đắp qua thị trường 2 (các nghiệp vụ OMO, SBVSWAP), hoạt động phát hành GTCG của NHTM và đặc biệt là kênh TGKB. Trong Quý III/2026, KBNN tiếp tục duy trì tiền gửi ở quanh ngưỡng 600 đến hơn 700 nghìn tỷ. Nhìn chung, chính sách bán tài khóa không

chỉ là động lực tăng trưởng mà còn là công cụ hỗ trợ thanh khoản quan trọng cho toàn hệ thống ở giai đoạn hiện tại.

As of September 30, 2026, credit growth is projected at 11.6% year-on-year, with outstanding loans to the economy reaching 20.75 trillion VND, an increase of approximately 2.2 trillion VND compared to the end of 2025. The credit-deposit gap is expected to decrease to 1.2 trillion VND, narrowing compared to the previous period (1.4 trillion VND in Q2 2026). This gap stems from a high cash circulation ratio, a state budget surplus, and the accumulation of net foreign exchange inflows, which prevents a portion of the money from remaining within the commercial banking system. This funding gap is being filled through the secondary market (Open Market Operations, Subsidy Savings and Payments), the issuance of government bonds by commercial banks, and especially through the Treasury deposit channel. In Q3 2026, the State Treasury is expected to maintain deposits at around 600 to over 700 trillion VND. Overall, fiscal sales policy is not only a growth driver but also a crucial liquidity support tool for the entire system at the present stage..

- Trong tháng 9/2026, các TCPH đã mua lại 22,1 nghìn tỷ đồng trái phiếu trước hạn trong đó chủ yếu là ngành ngân hàng chiếm 91%. Xét cả Quý III/2026, các TCPH đã mua lại tổng cộng 65 nghìn tỷ đồng trái phiếu trước hạn, trong đó ngành ngân hàng chiếm 94%. Trên thị trường thứ cấp, tổng quy mô giao dịch trái phiếu riêng lẻ trong tháng 9/2026 đạt 148,6 nghìn tỷ đồng, bình quân 7.431,6 tỷ đồng/phiên, giảm 1,42% YoY. Quy mô giao dịch của thị trường bình quân tháng trong Quý III/2026 tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Tính chung Quý III/2026, giá trị giao dịch bình quân tháng là 148,7 nghìn tỷ đồng/tháng tăng 6,6% QoQ và 22,8% YoY.

  In September 2026, issuers repurchased VND 22.1 trillion worth of bonds before maturity, primarily from the banking sector, accounting for 91%. For the entire third quarter of 2026, issuers repurchased a total of VND 65 trillion worth of bonds before maturity, with the banking sector accounting for 94%. On the secondary market, the total volume of private bond transactions in September 2026 reached VND 148.6 trillion, averaging VND 7,431.6 billion per session, a decrease of 1.42% year-on-year. The average monthly transaction volume in the third quarter of 2026 increased compared to the previous quarter and the same period last year. Overall, in the third quarter of 2026, the average monthly transaction value was VND 148.7 trillion, an increase of 6.6% quarter-on-quarter and 22.8% year-on-year.

- Chỉ số VNI sideway trong biên độ rộng 1.600 – 1.900đ, vùng giá trị đã hình thành từ Quý III/2025. Tại ngày 30/9/2026, VNI đóng cửa ở mức 1.769đ giảm 91đ so với cuối Quý II/2026 (-4,9%), nếu so với đầu năm VNI giảm 16đ (-0,9%). Trong Quý III/2026, thị trường bị ảnh hưởng từ các yếu tố bên ngoài như căng thẳng Trung Đông tái leo thang, môi trường chi phí vốn leo cao, rủi ro tài khóa toàn cầu,... Ở chiều ngược lại, các yếu tố hỗ trợ thị trường là việc thanh khoản hệ thống dư dả và các chủ đề xoay quanh việc nâng hạng. Áp lực giảm điểm ở các nhóm như: Hàng cá nhân gia dụng (-22,8% QoQ), Ngân hàng (-3,8%), dịch vụ tài chính (-16,3%), VLXD (-5,8%).

  The VNI index is trending sideways within a wide range of 1,600 – 1,900 VND, a range established in Q3/2025. On September 30, 2026, the VNI closed at 1,769 VND, down 91 VND compared to the end of Q2/2026 (-4.9%), and down 16 VND (-0.9%) compared to the beginning of the year. In Q3/2026, the market was affected by external factors such as escalating tensions in the Middle East, rising capital costs, and global fiscal risks. Conversely, factors supporting the market included ample system liquidity and discussions surrounding market upgrades. Downward pressure was observed in sectors such as: Personal Care (-22.8% QoQ), Banking (-3.8%), Financial Services (-16.3%), and Building Materials (-5.8%).

V. THÔNG TIN KHÁC/ OTHER INFORMATION

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ/ *Fund Management Personnel and Fund Representative Board*

	Tên	*Chức vụ*	*Bằng cấp*	*Quá trình công tác*
Nhân sự điều hành Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	Ông Trình Minh Trí	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	-Cử nhân Công nghệ Thông tin - Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia TPHCM -Chứng chỉ hành nghề quản lý Quỹ – Ủy ban Chứng khoán nhà nước -Chuyên gia phân tích tài chính (CFA)	- Hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán - đầu tư; - Trợ lý & Trưởng nhóm Kiểm toán, Công ty TNHH KPMG Việt Nam từ tháng 08/2011 đến tháng 10/2013; - Chuyên viên Phân tích, CTCP Quản lý quỹ đầu tư MB từ tháng 05/2014 đến tháng 01/2016; - Chuyên viên Phân tích, Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt từ tháng 01/2016 đến tháng 03/2023; - Quản lý Danh mục, Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt từ tháng 03/2023 đến tháng 12/2025; - Quản lý Danh mục Quỹ, Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt từ tháng 12/2025 đến nay.
Nhân sự điều hành Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	Ông Nguyễn Đức Lương	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	-Cử nhân Tài chính ngân hàng -Chứng chỉ hành nghề quản lý Quỹ	- Hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tài chính, trong đó có hơn 07 năm kinh nghiệm quản lý danh mục đầu tư của quỹ đầu tư; - Chuyên viên đầu tư quỹ Asiavantage Global Limited từ tháng 10/2009 đến tháng 09/2014; - Chuyên viên thẩm định và đầu tư dự án, Ban Đầu tư, Tập đoàn Bảo Việt từ tháng 02/2015 đến tháng 08/2015; - Quản lý danh mục, Khối Đầu tư, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, từ tháng 09/2015 đến nay.

Ban Đại diện Quỹ	Ông Đào Việt Anh	Chủ tịch	Thạc sỹ Tài chính ngân hàng	- Nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán. - Trưởng nhóm, CTCP Chứng khoán FPT từ 2007 đến 2012.. - Phó phòng Phân tích & Quản lý danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank từ 2014 đến 2017. - Phó phòng Thẩm định, Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank từ 2017 đến 2018. - Phó phòng Quản lý đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank từ 2018 đến 2022. - Phó phòng Nghiên cứu phân tích và Phát triển sản phẩm, CTCP Chứng khoán Vietinbank từ 05/2022 đến nay
Ban Đại diện Quỹ	Bà Trần Thu Hiền	Thành viên	Thạc sỹ Luật kinh tế	- Nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp chế đầu tư. - Nhân viên Công ty Luật TNHH Invest Pro từ tháng 09/2009 đến tháng 06/2011. - Chuyên viên Ban Đầu tư Chiến lược, Khối Đầu tư, Tập đoàn Bảo Việt từ tháng 07/2011 đến tháng 05/2016. - Chuyên viên Ban Tuyên giáo – Pháp chế, Tập đoàn Bảo Việt từ tháng 06/2016 đến nay.
Ban Đại diện Quỹ	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	Thạc sỹ Kinh tế	- Nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính – kiểm toán. - Giám đốc điều hành Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn VNASC từ tháng 09/2009 đến tháng 06/2010. - Trưởng phòng Giám sát và Báo cáo rủi ro Hội sở; Giám đốc Chi nhánh Bắc Ninh, Giám đốc Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á trong giai đoạn từ tháng 06/2010 đến tháng 02/2013. - Giám đốc Ban tín dụng, Công ty Tài chính cổ phần Vinaconex từ tháng 4/2013 đến tháng 12/2014. - Giám đốc kiểm toán, Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - iCPA từ 01/2015 đến tháng 09/2016 - Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - iCPA từ 2016 đến nay.

Fund Management Personnel, Fund Representative Board and Fund Management Company Executive Board:

	Name	*Position*	*Degree*	*Experiences*
Management Board of Fund ETF BVFVN DIAMOND	Mr. Trinh Minh Tri	Portfolio Manager at BVF	-Bachelor of Information Technology, University of Science, Vietnam National University – Ho Chi Minh City -Certificate in Fund Management - State Securities Commission -Certificate Certified Financial Analyst (CFA)	- More than 15 years of professional experience in auditing and investment; - Audit Assistant and Audit Team Leader, KPMG Vietnam Limited, from 8/2011 to 10/2013: - Investment Analyst, MB Capital Management Joint Stock Company, from 5/2014 to 01/2016; - Investment Analyst, Bao Viet Fund Management Company Limited, from 01/2016 to 03/2023; - Portfolio manager, Investment Division, Bao Viet Fund Management Company Limited from 03/2023 to 12/2025; - Fund porfolio manager, Investment Division, Bao Viet Fund Management Company Limited from 12/2015 to present.
Management Board of Fund ETF BVFVN DIAMOND	Mr. Nguyen Duc Luong	Portfolio Manager at BVF	-Bachelor of Banking and Finance Professional -Certificate in Fund Management	- Many years of working experience in the investment field, including more than 07 years of experience in management of investment funds' portfolios; - Investment specialist at Asiavantage Global Limited from 10/2009 to 09/2014. - Project appraisal and investment specialist, Investment Department, Bao Viet Group from February 2015 to August 2015. - Portfolio manager, Investment Division, Bao Viet Fund Management Company Ltd Limited from 09/2015 to present.
Fund's Representative Board	Mr Đao Viet Anh	Chairman	Master of Finance and Banking	- Many years of working experience in finance and securities. - Team leader, FPT Securities JSC, from 2007 to 2012. - Deputy Head of Analysis & Portfolio Management, Vietinbank Fund Management Company, from 2014 to 2017. - Deputy Head of Appraisal Department, Vietinbank Fund Management Company, from 2017 to 2018.

				- Deputy Head of Investment Management Department, Vietinbank Fund Management Company, from 2018 to 2022. - Deputy Head of Research, Analysis and Product Development Department, Vietinbank Securities JSC, from May 2022 to present.
Fund's Representative Board	Mrs Tran Thu Hien	Member	Master of Economic Law	- Many years of working experience in the field of investment compliance. - Employee of Invest Pro Law Firm from 09/2009 to 06/2011. - Specialist of Strategic Investment Department, Investment Division, Bao Viet Holding from 07/2011 to 05/2016. - Specialist of Propaganda - Legal Affairs Department, Bao Viet Holding from 06/2016 to present.
Fund's Representative Board	Mr Nguyen Hoang Giang	Member	Master of Economics CPA	- Many years of working experience in the field of finance - auditing. - Executive Director of VNASC Auditing and Consulting Co., Ltd from 09/2009 to 06/2010. - Head of Risk Supervision and Reporting Department of Head Office; Director of Bac Ninh Branch, Director of Hai Phong Branch, Southeast Asia Commercial Joint Share Bank in the period from 06/2010 to 02/2013. - Director of Credit Department, Vinaconex Finance Joint Stock Company from 04/2013 to 12/2014. - Auditing Director, International Audit Company Limited - iCPA from 01/2015 to 09/2016. - Deputy Chief Executive Officer, International Audit Company Limited - iCPA from 2016 to present.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

TUQ. Tổng Giám Đốc/ *On be half of CEO*
Bà Nguyễn Phương Anh/ *Mrs. Nguyen Phuong Anh*
Phó giám đốc Khối hoạt động/ *Deputy Chief Operating Officer*

Hà Nội, Việt Nam/ *Ha Noi, Viet Nam*
Ngày 16 tháng 10 năm 2026/ *Date 16 October 2026*